TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2024/DS-PT
Ngày: 31/01/2024
V/v tranh chấp đòi nhà cho ở nhờ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Thẩm phán:Bà Huỳnh Thị Như Hà

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Lương, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/01/2024 và ngày 31/01/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 569/2023/DS-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi nhà cho ở nhờ"; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3571/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5529/2023/QĐ-PT ngày 27/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18026/2023/QĐ-PT ngày 26/12/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 771/2024/QĐPT-DS ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết D, sinh năm 1972

2. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Số A, Đường E, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Phúc T, sinh năm 1979; Địa chỉ: A cư xá C, khu phố F, H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 31/3/2023. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Hoàng Đ là Luật sư thuộc đoàn Luật sư Thành phố H. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1 là bà Võ Thị Mỹ D1, sinh năm 1960; Địa chỉ: A đường C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2023) - Có mặt.

2. Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Phúc Tường V, sinh năm 2004 (Có mặt)

2. Em Nguyễn Phúc Hoàng L, sinh năm 2012

Người đại diện hợp pháp của em Hoàng L1 là bà Phan Thị Kim H và ông Nguyễn Văn P1.

Cùng địa chỉ: Số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn P1 và bà Phan Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức: Tuyên buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H và những người đang ở căn nhà số D Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H di dời toàn bộ đồ đạc và tài sản rời khỏi nhà ngay khi bản án có hiệu lực thi hành, trả lại căn nhà số D Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành Hồ Chí M cho bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P.

Nguồn gốc nhà đất: Bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P là chủ sử dụng nhà đất tại địa chỉ: Số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà vách gạch, bê tông cốt thép, một

tầng, diện tích đất ở 137,1m^2. Đông giáp nhà số D, Tây giáp nhà số D, Nam giáp Đường số F. Nhà đất có nguồn gốc do bà D và ông P nhận sang nhượng lại của bà Đỗ Thị H1, hai bên có ký hợp đồng mua bán nhà ở và công chứng ngày 24/5/2006. Ngày 24/10/2006 được UBND quận T (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận số AG 964543.

Từ năm 2006, vợ chồng bà D và ông P có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H ở nhờ (ông P1 là anh ruột của bà D), vì vợ chồng ông P1, bà H kinh tế khó khăn, không có nhà để ở. Việc cho ở nhờ chỉ nói miệng với nhau, hai bên không lập văn bản.

Đến nay khi có nhu cầu lấy lại căn nhà để sử dụng, đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông P1 di dời tài sản và ra khỏi nhà để trả lại nhà cho bà D và ông P nhưng cả hai đều không thực hiện. Bà Nguyễn Thị Tuyết D có lập vi bằng thông báo về việc đòi nhà cho ở nhờ.

Hiện trạng nhà đất: Nhà do bà D và ông P đứng ra xây dựng từ khi được cấp giấy chứng nhận đến nay không có xây dựng gì thêm, hiện trạng không thay đổi. Theo cấp giấy chứng nhận số AG 964543 do UBND quận T (nay là thành phố T) cấp ngày 24/10/2006.

Việc hỗ trợ di dời: Bà D và ông P đồng ý hỗ trợ di dời nhà cho ông P1, bà H và những người trên nhà đất là 240.000.000 đồng và 06 tháng tiền thuê nhà ở là 10.000.000 đồng/tháng. Tổng cộng số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

** Bị đơn – ông Nguyễn Văn P1 có bà Võ Thị Mỹ D1 là người đại diện theo ủy quyền, tại phiên tòa trình bày:*

Ông Nguyễn Văn P1 là chồng của bà Phan Thị Kim H. Năm 2006, vợ chồng ông P1 có hùn tiền với bà Nguyễn Thị Tuyết D để mua chung căn nhà số D, Đường F, phường B, T, Thành phố Hồ Chí Minh. Khuôn viên nhà đất 136 m^2, ông P1 giao cho vợ là Phan Thị Kim H toàn quyền giao dịch hợp tác với bà Tuyết D để mua nhà đất này. Ông P1 cho biết, vợ ông P1 góp 02 lần tiền cho bà D mua nhà đất, mỗi lần 300.000.000 đồng. Tương đương với 2/3 diện tích nhà đất. Sau khi mua, bà D kêu vợ ông P1 đưa 100.000.000 đồng cho bà D để bà D thuê thợ sửa căn nhà. Bà D cho người xây hàng rào và cổng đối với phần đất của bà D, phần nhà đất của vợ chồng ông P1 ở phía trước, phần đất của bà D ở phía sau. Hai bên thống nhất bằng miệng: Do phần đất của bà D ở phía sau không có lối đi nên không tách thửa được. Bà D đồng ý chờ vợ chồng ông P1 có tiền mua luôn phần đất của bà D rồi chuyển sang tên 01 lần cho tiện vì cũng là anh em ruột. Vợ chồng ông P1 khi mua nhà đất này có vay tiền của người khác và nguồn tiền do cha nuôi của vợ ông P1 chia của hồi môn.

Vì vậy, việc bà D cho rằng: Nhà bà D mua cho vợ chồng ông P1 ở nhờ từ năm 2006 tới nay là không đúng.

Việc Tòa án đưa ông P chồng mới kết hôn năm 2023 của bà D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định của pháp luật. Mặc dù vào thời điểm 2014, bà D và ông P có ly hôn nhưng trong bản án ly hôn của 02 người này tại Tòa án Thủ Đức không ghi nhà 42 Đường F, phường B là tài sản chung của 02 người. Việc ly hôn năm 2014 của 02 người này bị bà Đặng Thị Uyên L2 tố cáo lên lãnh sự quán của Ú tại Tp Hồ Chí Minh, hai người này lừa dối Chính Phủ Việt Nam và Ú ly hôn giả cách để ông P kết hôn với người mẹ đỡ đầu trong đạo nhằm sang Úc bằng con đường kết hôn. Do đó, ông P1 đề nghị Hội đồng xét xử thu thập bản án ly hôn của ông P - bà D năm 2014 làm căn cứ xem xét ông P có đủ điều kiện là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không. Mặt khác: Ông P là người có quốc tịch Úc và định cư tại Úc. Hiện tại ông P đang ở Úc. Như vậy, Hội đồng xét xử xem xét ông P có phải là đương sự có yếu tố nước ngoài mà bà D và ông P đều giấu Tòa án và Hội đồng xét xử sơ thẩm. Nếu sau khi xác minh, ông P có quốc tịch Úc và đã định cư tại Úc từ năm 2014 đến nay thì có đủ điều kiện chuyển thẩm quyền Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ngoài ra, ông P1 đồng ý với nội dung mà bà H khai với Tòa án.* *Bị đơn bà Phan Thị Kim H trình bày:* Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bà H không đồng ý vì lúc đó là đất mua của bà Đỗ Thị H1, trị giá 925.000.000 đồng (trong đó bà H góp tiền là 600.000.000 đồng; còn bà Nguyễn Thị Tuyết D góp tiền là 325.000.000đồng). Sau đó thì xây dựng nhà khoảng giữa năm 2005, do bà D đứng ra xây dựng, nhưng bà H có góp tiền thêm 100.000.000 đồng. Tổng cộng là góp 700.000.000 đồng. Xây dựng nhà xong thì bà Phan Thị Kim H, Nguyễn Văn P1 và 02 con là Nguyễn Phúc Tường V và Nguyễn Phúc Hoàng L ở từ đó cho đến nay. Hiện trạng nhà thì từ khi được cấp giấy chứng nhận đến nay không có xây dựng gì thêm, hiện trạng không thay đổi.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm*: Nguyễn Phúc Tường V, sinh năm 2004; Nguyễn Phúc Hoàng L, sinh năm 2012 có người đại diện hợp pháp là bà Phan Thị Kim H và ông Nguyễn Văn P1. Trong quá trình tiến hành tố tụng đều vắng mặt không có lời khai nên Toà án không thu thập được lời trình bày của họ. Tại phiên toà, bà H là đại diện hợp pháp của em Hoàng L1 trình bày: Tường Vy và Hoàng L1 là con ruột của bà H và ông P1, có cùng ý kiến với bà H và ông P1.

* *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3571/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn - ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H và những người đang ở căn nhà số D,

Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H gồm: Nguyễn Phúc Tường V, sinh năm 2004 và Nguyễn Phúc Hoàng L, sinh năm 2012, phải di dời toàn bộ đồ đạc và tài sản trả lại toàn bộ nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 964543 do UBND quận T (nay là thành phố T) cấp ngày 24/10/2006 cho bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ 06 tháng tiền thuê nhà 10.000.000 đồng/tháng và số tiền để di dời 240.000.000 đồng. Tổng cộng là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) cho bị đơn - ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H và những người đang ở căn nhà số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H gồm: Nguyễn Phúc Tường V, sinh năm 2004 và Nguyễn Phúc Hoàng L, sinh năm 2012.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09/9/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn P1 và bà Phan Thị Kim H có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm gây thiệt hại quyền lợi của đương sự.

** Tại phiên toà phúc thẩm:*

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn P1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng không đưa người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 tham gia tố tụng, hoặc sửa bản sán sơ thẩm theo hướng công nhận cho bà H, ông P1 được quyền sử dụng, sở hữu 2/3 diện tích nhà đất tại số D Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H.

Bị đơn bà Phan Thị Kim H trình bày: Khi mua nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H của bà Đỗ Thị H1 trị giá 925.000.000 đồng, bà H góp 600.000.000 đồng, bà D góp 325.000.000 đồng. Khi bà H giao tiền cho bà D có sự chứng kiến của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị T1. Tại cấp sơ thẩm bà có khai bà Nguyễn Thị T1 nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà T1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót, bà H có cùng ý kiến đại diện của ông P1, đề nghị cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện nguyên đơn ông Bùi Phúc T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ thêm cho bị đơn và những người đang cư trú trong nhà số tiền

200 triệu đồng, tổng cộng số tiền hỗ trợ cho bị đơn và những người đang cư trú trong nhà để di dời và tìm chỗ ở là 500 triệu đồng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn P1 và bà Phan Thị Kim H nộp đơn kháng cáo, nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P khởi kiện yêu cầu bị đơn ông phúc, bà H và những người đang cư trú trên nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H giao trả nhà, nguyên đơn cho rằng đã cho bị đơn ở nhờ.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào hồ sơ do Văn phòng Đ1 Chi nhánh Thành phố T cung cấp theo Công văn số 12699/CNTPTĐ ngày 12/7/2023 thể hiện: Nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do bà D và ông P nhận chuyển nhượng từ bà Đỗ Thị H1, hai bên có ký hợp đồng mua bán nhà ở và công chứng ngày 24/5/2006 số công chứng 6434 do Phòng C Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận. Theo hợp đồng mua bán nhà ở số 6434/HĐ-MBN ngày 24/5/2006 thể hiện ông P và bà D nhận chuyển nhượng 01 phần nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi xây dựng nhà ngày 24/10/2006 Ủy ban nhân dân quận T (nay là

thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 964543, thửa đất số 503, diện tích đất 137,1m^2 và tài sản gắn liền với đất: Nhà ở vách gạch, mái btct, một tầng, diện tích xây dựng 89,3m^2; Số nhà D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị tuyết D2.

Như vậy, có cơ sở xác định nguyên đơn là chủ sở hữu, sử dụng nhà đất 42A, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Phía bị đơn xác nhận nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh do bà D2 và ông P đứng tên, tuy nhiên, lúc mua phần nhà đất này bị đơn có góp số tiền 600.000.000 đồng để mua đất và lúc xây dựng nhà có góp 100.000.000 đồng để xây dựng nhà. Xét thấy lời khai của bị đơn về việc hùn tiền mua và hùn tiền để xây dựng nhà là không có cơ sở vì bị đơn không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào về việc góp tiền để mua đất và xây dựng căn nhà như lời khai.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có nộp tài liệu là hình ảnh nhà đất và có yêu cầu xem xét thẩm định lại nhà đất tranh cấp vì cho rằng cấp sơ thẩm ghi nhận không đúng thực tế hiện trạng nhà đất tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử đã ra quyết định xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2024. Căn cứ vào Biên bản xem xét tại chỗ ngày 26/7/2023 của Tòa án thành phố T và Biên bản xem xét thẩm định ngày 17/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thể hiện hiện trạng nhà đất thực tế như giấy chứng nhận số AG 964543 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 24/10/2006, phần nhà đất bị đơn đang sử dụng có tường ngăn với phần nhà phía sau là 02 phòng, nhà chỉ có cổng chung đi vào nhà, tại thời điểm xem xét 02 phòng phía sau (là phần nhà bị đơn cho rằng của bà D2) không người ở, có để một vài vật dụng như bàn, quạt, tủ đựng chén... Bà H cho biết bà không sử dụng 02 phòng phía sau, chỉ để một ít vật dụng hư hỏng không không xài. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P1, bà H và những người đang ở tại nhà đất trên trả lại toàn bộ nhà đất là có cơ sở. Về lời trình bày của bị đơn cho rằng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết D cho người xây hàng rào và cổng, phần của vợ chồng ông P1 và bà H ở phía trước, phần đất của bà D ở phía sau riêng biệt là không có cơ sở.

Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 về quyền đòi lại tài sản, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông P1, bà H và những người đang cư trú tại nhà đất trên giao trả nhà cho nguyên đơn là có cơ sở.

Về ý kiến của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị T1 vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn không đưa ra được chứng cứ thể hiện bà Nguyễn Thị T1 là người làm chứng trong vụ án, do đó cấp sơ thẩm không đưa bà T1 là không vi phạm tố tụng.

Hội đồng xét xử ghi nhận việc tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn hỗ trợ thêm cho bị đơn ông P1, bà H và những người đang cư trú tại nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 200.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập, đánh giá đúng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối với vụ án; Bản án dân sự sơ thẩm số 3571/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; Nội dung kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa bản án sơ thẩm về việc ghi nhận nguyên đơn hỗ trợ thêm cho bị đơn và những người đang cư trú tại nhà đất trên số tiền 200 triệu đồng.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 153 Luật nhà ở năm 2014;

Điều 158, 165, 166, Điều 494 và Điều 499 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P1 và bà Phan Thị Kim H;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 3571/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về việc ghi nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P hỗ trợ thêm cho bị đơn và những người đang cư trú tại nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H và những người đang ở tại căn nhà số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H gồm: Nguyễn Phúc Tường V, sinh năm 2004 và Nguyễn Phúc Hoàng L, sinh năm 2012, phải di dời

toàn bộ đồ đạc và tài sản trả lại toàn bộ nhà đất số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 964543 do UBND quận T (nay là thành phố T) cấp ngày 24/10/2006 cho bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm hỗ trợ số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng cho bị đơn ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H và những người đang ở căn nhà số D, Đường số F, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành H gồm: Nguyễn Phúc Tường V, sinh năm 2004 và Nguyễn Phúc Hoàng L, sinh năm 2012 để di đời và thuê nhà ở.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Văn P1 và bà Phan Thị Kim H phải chịu.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P1, bà Phan Thị Kim H mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí ông P1, bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0005127 ngày 27/9/2023 và Biên lai số AA/2023/0005126 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Anh Minh